

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **425**/CBTT-CN&MTĐT  
V/v công bố Báo cáo Tài chính bán niên  
đã được soát xét năm 2022

Đồng Tháp, ngày **12** tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Văn Sang

Địa chỉ: Số 18, ấp 3, xã Phương Trà, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0914.415.882

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: [www.dowasen.com](http://www.dowasen.com), tại chuyên mục Quan hệ cổ đông từ ngày 12/08/2022.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (b/c), BKS (g/s);
- Lưu: VT, CBTT;

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 .

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Người thực hiện công bố thông tin**



**Phan Văn Sang**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số: 424/CN&MTĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 8 năm 2022

V/v giải trình kết quả kinh doanh  
trên BCTC bán niên đã được soát xét  
năm 2022 tăng hơn 10% so với  
BCTC cùng kỳ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp xin giải trình về kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét năm 2022 tăng hơn 10% so với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Cụ thể, như sau:

- Mở rộng địa bàn phát triển (vùng nông thôn) góp phần làm lượng khách hàng sử dụng nước trong kỳ tăng 20.537 hộ; Khách hàng sử dụng dịch vụ thu gom rác tăng 5.897 hộ so với cùng kỳ; Doanh thu hoạt động nước đóng chai cũng tăng so với cùng kỳ.

- Ngoài ra, doanh thu từ các hoạt động khác như: Hút hầm cầu, Chăm sóc cây xanh,... cũng tăng.

Với các nguyên nhân trên, đã góp phần làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 tăng hơn 10% ( $\approx 27,4\%$ ) so với cùng kỳ năm trước<sup>1</sup>.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT;
- BKS;
- BTGD;
- Lưu: VT, PTC.



**Trần Văn Tấn**

<sup>1</sup> Theo Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét năm 2021 được công bố vào ngày 13/8/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**



---

*Thành phố Cao Lãnh, tháng 08 năm 2022*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 50



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, từ trang 7 đến trang 50 kèm theo.

### **KHÁI QUÁT CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/03/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Đễ	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Hoàng Quốc Hưng.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Tấn.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.


### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



---

**Trần Văn Tấn**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp.Cao Lãnh, ngày 12 tháng 08 năm 2022*



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 7 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 35.3 của Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp: Tại ngày 30/06/2022, khoản nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán (sau khi trừ các khoản phải trả bằng dự án và tài sản dài hạn khác) đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 17.209.574.477 đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh không làm thay đổi kết luận soát xét đã trình bày.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 1496-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại 30/06/2022 VND</b>	<b>Tại 01/01/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>131.578.660.961</b>	<b>116.675.136.960</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>31.693.369.385</b>	<b>33.102.308.185</b>
Tiền	111		31.693.369.385	33.102.308.185
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	8.500.000.000	7.500.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>39.642.771.620</b>	<b>46.124.091.947</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	17.573.137.127	32.771.240.461
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.116.475.840	2.346.558.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	21.780.837.364	13.564.828.711
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(2.827.678.711)	(2.558.535.625)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>43.375.045.339</b>	<b>29.824.938.984</b>
Hàng tồn kho	141		43.375.045.339	29.824.938.984
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.367.474.617</b>	<b>123.797.844</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	8.243.676.773	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	123.797.844	123.797.844
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>926.161.493.168</b>	<b>931.308.513.586</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>436.881.083.740</b>	<b>443.911.614.691</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	436.276.851.633	443.307.382.584
- Nguyên giá	222		825.220.353.964	806.908.096.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(388.943.502.331)	(363.600.714.056)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.550.263.743	1.550.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(946.031.636)	(946.031.636)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>472.653.679.890</b>	<b>471.061.455.228</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	472.653.679.890	471.061.455.228
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>84.040.000</b>	<b>84.040.000</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.542.689.538</b>	<b>16.251.403.667</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.542.689.538	16.251.403.667
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.057.740.154.129</b>	<b>1.047.983.650.546</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>744.173.849.626</b>	<b>729.159.229.973</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>618.872.245.926</b>	<b>597.546.134.333</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.539.451.299	11.826.883.027
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.829.023.485	696.702.784
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.133.484.337	6.305.420.861
Phải trả người lao động	314		18.950.335.774	27.438.400.818
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.981.389.422	7.761.380.354
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.272.730	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	494.501.043.598	478.353.077.268
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	60.166.094.911	65.134.029.221
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.756.150.370	30.240.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>125.301.603.700</b>	<b>131.613.095.640</b>
Phải trả dài hạn khác	337	19	25.916.916.631	27.281.851.941
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	87.316.931.751	94.341.169.587
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		12.067.755.318	9.990.074.112
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>313.566.304.503</b>	<b>318.824.420.573</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>313.566.304.503</b>	<b>318.824.420.573</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		37.217.067.585	27.605.902.085
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.167.936.918	32.037.218.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	30.240.000
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		17.167.936.918	32.006.978.488
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.057.740.154.129</b>	<b>1.047.983.650.546</b>

Tp. Cao Lãnh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lý Thu Cúc



Hoàng Quốc Hưng

**Tổng Giám đốc**  
  
Trần Văn Tấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>191.332.083.088</b>	<b>183.238.466.669</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>191.332.083.088</b>	<b>183.238.466.669</b>
Giá vốn hàng bán	11	23	129.383.279.452	134.308.879.996
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>61.948.803.636</b>	<b>48.929.586.673</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	241.545.834	175.501.973
Chi phí tài chính	22	25	2.977.274.100	2.592.892.499
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.977.274.100	2.592.892.499
Chi phí bán hàng	25	26	16.187.024.299	14.569.072.818
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	24.284.297.117	17.737.032.948
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>18.741.753.954</b>	<b>14.206.090.381</b>
Thu nhập khác	31	27	1.250.060.611	1.841.992.840
Chi phí khác	32	28	203.742.546	498.738.844
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.046.318.065</b>	<b>1.343.253.996</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>19.788.072.019</b>	<b>15.549.344.377</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.620.135.101	2.074.527.702
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>17.167.936.918</b>	<b>13.474.816.675</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	536	396
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	536	396

Tp. Cao Lãnh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		19.788.072.019	15.549.344.377
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.402.809.480	26.922.882.308
Các khoản dự phòng	03		269.143.086	(329.015.395)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(341.642.123)	254.780.880
Chi phí lãi vay	06		2.972.309.923	2.592.892.499
Các khoản điều chỉnh khác	07		2.325.922.038	1.500.000.000
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08		51.416.614.423	46.490.884.669
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		6.619.337.889	(161.286.006)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(18.093.252.706)	(2.049.204.537)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.066.480.017	(12.335.866.468)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(8.534.962.644)	(1.895.355.032)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.921.748.918)	(2.547.670.867)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.090.000.000)	(860.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(144.118.518)	(1.852.951.980)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		28.318.349.543	24.788.549.779
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.718.524.935)	(33.872.100.388)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(126.794.630)	245.441.287
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(3.800.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		110.203.368	265.129.370
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(17.735.116.197)	(37.161.529.731)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		45.192.134.604	37.322.374.376
Tiền trả nợ gốc vay	34		(57.184.306.750)	(39.461.708.368)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(11.992.172.146)</b>	<b>(2.139.333.992)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(1.408.938.800)</b>	<b>(14.512.313.944)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>33.102.308.185</b>	<b>31.733.082.610</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>31.693.369.385</b>	<b>17.220.768.666</b>

Tp. Cao Lãnh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/03/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 742 người.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình; Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước, như: Hệ thống thủy lợi (kênh); Hồ chứa... Xây dựng công trình cửa, như: Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa; Nhà máy xử lý nước thải; Trạm bơm. Khoan nguồn nước;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công ích khác. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý rác thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý nước thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình xử lý bùn. Xây dựng các công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sủi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY**

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Thành phố Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét.

**2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

**4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

**4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

**4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)**

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.16 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	450.390.667	1.113.439.198
Tiền gửi ngân hàng	31.242.978.718	31.988.868.987
<b>Cộng</b>	<b>31.693.369.385</b>	<b>33.102.308.185</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>Ngắn hạn</i>				
	8.500.000.000	8.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1)	7.000.000.000	7.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, lãi suất 4,6%/năm.

(2) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam, lãi suất 4,9%/năm.

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

	Tại 30/06/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>17.573.137.127</b>	<b>(2.733.213.711)</b>	<b>32.771.240.461</b>	<b>(2.464.070.625)</b>
- Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	8.537.886.116	(1.012.340.249)	12.289.934.916	(675.296.591)
- Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Tháp	378.389.000	-	378.389.000	-
- Ban Quản dự án và Phát triển Quỹ đất Thành phố Cao Lãnh	388.112.000	(226.088.800)	388.112.000	(226.088.800)
- Ban Quản lý Chợ Thành phố Cao Lãnh	-	-	2.920.292.000	-
- Ban Quản lý Công trình Công cộng Thành phố Cao Lãnh	-	-	2.081.074.000	-
- Ban Quản lý Công trình Đô thị Thành phố Sa Đéc	-	-	2.017.833.000	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	8.268.750.011	(1.494.784.662)	12.695.605.545	(1.562.685.235)
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>17.573.137.127</b>	<b>(2.733.213.711)</b>	<b>32.771.240.461</b>	<b>(2.464.070.625)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>3.116.475.840</b>	<b>(94.465.000)</b>	<b>2.346.558.400</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ & DV HSVN Toàn Cầu	-	-	321.200.000	-
- Lê Văn Tranh	-	-	385.920.000	-
- Nguyễn Thị Hoa - Phan Thị Ngọc Vàng	-	-	258.262.000	-
- Phạm Văn Dũng - Nguyễn Thị Mỹ Trang	199.000.000	-	-	-
- Phạm Hoàng Hùng	188.100.000	-	-	-
- Nguyễn Minh Tuấn	176.730.000	-	-	-
- Võ Thị Thơm	138.003.840	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.414.642.000	(94.465.000)	1.381.176.400	(94.465.000)
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.116.475.840</b>	<b>(94.465.000)</b>	<b>2.346.558.400</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.780.837.364</b>	-	<b>13.564.828.711</b>	-
- Tạm ứng	4.663.809.121	-	4.735.343.619	-
- Phải thu thuế TNCN	2.625.977.887	-	1.489.049.347	-
- Phải thu lãi dự thu	35.589.041	-	198.368.493	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.719.297.390	-	968.930.820	-
- Chi phí nhà máy nước thải	2.430.874.532	-	2.189.929.312	-
- Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước Tp. Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu từ trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	782.690.000	-
- Phải thu khác	263.082.273	-	158.310.000	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.780.837.364</b>	-	<b>13.564.828.711</b>	-

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.043.332.226	-	25.976.586.667	-
Công cụ dụng cụ	1.102.829.898	-	713.769.456	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.935.062.131	-	2.953.665.104	-
Thành phẩm	198.422.853	-	169.798.754	-
Hàng hoá	95.398.231	-	11.119.003	-
<b>Cộng</b>	<b>43.375.045.339</b>	-	<b>29.824.938.984</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2022	426.073.284.553	66.154.492.535	313.062.467.102	1.617.852.450	806.908.096.640
- Mua trong năm	-	79.000.000	445.657.213	-	524.657.213
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.195.426.877	1.301.527.182	14.651.315.688	-	19.148.269.747
- Thanh lý TSCĐ	(279.345.948)	(769.327.409)	(311.996.279)	-	(1.360.669.636)
Tại 30/06/2022	428.989.365.482	66.765.692.308	327.847.443.724	1.617.852.450	825.220.353.964
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2022	(171.163.077.744)	(37.612.746.116)	(153.769.410.177)	(1.055.480.019)	(363.600.714.056)
- Khấu hao trong năm	(15.523.348.373)	(1.764.194.213)	(9.006.143.532)	(109.123.362)	(26.402.809.480)
- Tăng hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ (*)	(41.943.318)	(206.297.514)	-	-	(248.240.832)
- Thanh lý TSCĐ	246.403.996	749.861.762	311.996.279	-	1.308.262.037
Tại 30/06/2022	(186.481.965.439)	(38.833.376.081)	(162.463.557.430)	(1.164.603.381)	(388.943.502.331)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	254.910.206.809	28.541.746.419	159.293.056.925	562.372.431	443.307.382.584
Tại 30/06/2022	242.507.400.043	27.932.316.227	165.383.886.294	453.249.069	436.276.851.633

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 84.160.628.267 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 114.549.704.800 đồng.

(\*) Giá trị hao mòn các tài sản cố định hữu hình phát sinh tăng do đầu tư, mua sắm được hình thành từ Quỹ Khoa học Công nghệ không ghi nhận vào chi phí của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 01/01/2022	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
Tại 30/06/2022	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Tại 01/01/2022	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
Tại 30/06/2022	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2022	604.232.107	-	-	604.232.107
Tại 30/06/2022	604.232.107	-	-	604.232.107

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 946.031.636 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Tại 30/06/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.392.478.344
- Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền - Công suất 3000m3/ngày đêm (*)	-	13.435.000
- Đường nội bộ vào nhà máy xử lý rác thải công nghiệp và nguy hại, hạng mục: Nền, mặt đường, điện, chiếu sáng, ĐĐ: xã Mỹ Thọ, HCL.ĐT (*)	1.862.406.000	1.862.406.000
- Cải tạo trạm cấp nước Tân Long-Tân Tịch, P6, TPCL,ĐT-CS:2.500m3/ngđ	783.767.773	783.767.773
- NMN mặt xã Tân Nghĩa -Huyện Cao Lãnh	589.663.526	589.663.526
- Xây dựng Nhà máy nước An Hiệp-H.Châu Thành	5.586.840.536	5.291.284.482
- Nhà máy nước Tân Dương-H.Lai Vung	180.652.273	180.652.273
- Cải tạo nâng công suất Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toản (2)-P11-TPCL	1.918.258.101	1.962.097.646
- Trạm Cấp nước Bình Phú-H.Tân Hồng.CS:2.500m3/ngđ	45.672.727	45.672.727
- Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Tân Phú Trung-H.Châu Thành	645.164.684	657.914.684
- Dự án: hệ thống thoát nước TPCL.HM: Đầu nổi hộ gia đình (NS)	888.654.701	1.323.849.000
- Tuyến ống cấp nước D220 từ NMN Nha Môn 2-Chợ Phú Long-H.Châu Thành	-	1.881.322.593
- Cải tạo tuyến ống @168 từ cầu Trại Quán đến UBND xã Tân Phú Trung-xã Tân Phú Trung-H.Châu Thành	-	1.520.803.992
- Xây dựng Nhà máy nước Vĩnh Thạnh-xã Vĩnh Thạnh-H.Lấp Vò	3.994.775.377	3.906.827.048
- Cải tạo công nghệ xử lý NMN Huyện Thanh Bình.HM: Bể lọc, sần thao tác, cầu thang.	1.776.158.146	1.776.158.146
- Các công trình khác	7.989.187.702	2.873.121.994
<b>Cộng</b>	<b>472.653.679.890</b>	<b>471.061.455.228</b>

(\*) Các công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.243.676.773</b>	<b>-</b>
- Chi phí vận chuyển và xử lý rác	8.243.676.773	-
<b>Dài hạn</b>	<b>16.542.689.538</b>	<b>16.251.403.667</b>
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	5.162.862.235	5.099.016.694
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.361.435.376	2.343.195.830
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	360.093.360	538.836.024
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.357.079.832	7.559.454.234
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.301.218.735	710.900.885
<b>Cộng</b>	<b>24.786.366.311</b>	<b>16.251.403.667</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>16.539.451.299</b>	<b>16.539.451.299</b>	<b>11.826.883.027</b>	<b>11.826.883.027</b>
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	2.376.250.214	2.376.250.214	161.201.700	161.201.700
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	896.400.000	896.400.000	521.846.600	521.846.600
- Công ty TNHH Quang Nhựt	82.078.700	82.078.700	250.850.350	250.850.350
- Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Vân Long CDC	-	-	1.429.450.000	1.429.450.000
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	148.974.000	148.974.000	519.860.000	519.860.000
- Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	1.143.307.050	1.143.307.050	615.848.500	615.848.500
- Công ty TNHH TM Từ Bảo Nghi	714.445.620	714.445.620	259.974.000	259.974.000
- Công ty CP Vận tải TMXDCN Đức Long	3.120.000.000	3.120.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	3.016.953.233	3.016.953.233	-	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	5.041.042.482	5.041.042.482	8.067.851.877	8.067.851.877
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>6.829.023.485</b>	<b>696.702.784</b>
- Hệ Thống Thoát Nước Thành Phố Cao Lãnh	2.064.277.000	656.423.000
- Ban Quản lý công trình công cộng Thành phố Cao Lãnh	1.843.741.250	-
- Ban Quản lý công trình đô thị Thành phố Sa Đéc	2.789.875.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	131.130.235	40.279.784
<b>Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<b>Tại 01/01/2022</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã thực nộp</b>	<b>Tại 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>trong năm</b>	<b>trong năm</b>	<b>VND</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>6.305.420.861</b>	<b>21.484.690.915</b>	<b>23.656.627.439</b>	<b>4.133.484.337</b>
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.891.687.296	4.025.056.999	5.417.773.168	498.971.127
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.742.168.186	2.620.135.101	3.090.000.000	1.272.303.287
- Thuế thu nhập cá nhân	414.528.837	2.166.255.597	2.580.784.434	-
- Thuế tài nguyên	356.785.204	3.292.976.055	3.101.087.581	548.673.678
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	662.368.711	1.165.439.169	1.316.549.169	511.258.711
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (*)	1.237.882.627	8.214.827.994	8.150.433.087	1.302.277.534
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>123.797.844</b>	<b>149.145.976</b>	<b>149.145.976</b>	<b>123.797.844</b>
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	123.797.844	149.145.976	149.145.976	123.797.844

(\*) Công ty thực hiện thu hộ và chi hộ phí nước thải sinh hoạt của các đơn vị khác trong tỉnh Đồng Tháp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.981.389.422</b>	<b>7.761.380.354</b>
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt	10.862.682.205	7.679.121.326
- Chi phí lãi vay phải trả	118.707.217	82.259.028
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>10.981.389.422</b>	<b>7.761.380.354</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>494.501.043.598</b>	<b>478.353.077.268</b>
- Kinh phí công đoàn	28.806.183	27.679.704
- Bảo hiểm xã hội	47.565.649	35.502.575
- Bảo hiểm y tế	84.566.432	84.103.651
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.159.919	11.625.823
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.480.465.800	2.312.654.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	491.848.479.615	475.881.510.715
+ Cổ tức phải trả	14.773.334.100	-
+ Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh (*)	13.352.000.000	13.352.000.000
+ Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp (*)	1.002.692.350	1.002.692.350
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí quản lý dự án	2.600.098.369	2.600.098.369
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra, giám sát, phê duyệt quyết toán	954.559.000	954.559.000
+ Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh (**)	450.026.334.114	450.026.334.114
+ Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình (**)	3.314.999.000	3.314.999.000
+ Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	290.435.844	290.435.844
+ Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)	235.143.180	235.143.180
+ Dự án Đường nội bộ vào Nhà máy xử lý rác, Đập Đá HCL (**)	1.862.406.000	1.862.406.000
+ Hệ thống cấp nước Xã Tân Khánh Trung, Huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	839.356.286	839.356.286
+ Phòng Tài chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh	483.030.000	483.030.000
+ Phải trả, phải nộp khác	2.114.091.372	920.456.572
<b>Dài hạn</b>	<b>25.916.916.631</b>	<b>27.281.851.941</b>
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	3.485.230.124	3.775.665.968
- Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)	2.821.718.151	3.056.861.331
- Hệ thống cấp nước Xã Tân Khánh Trung, Huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	2.518.068.856	3.357.425.142
- Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>520.417.960.229</b>	<b>505.634.929.209</b>

(\*) Là khoản Công ty mượn 9 xe ép rác và 1 ô tô chở rác với tổng giá trị là 14.354.692.350 đồng.

(\*\*) Đây là khoản phải trả liên quan đến các công trình xây dựng bằng vốn ODA và nguồn vốn đối ứng ngân sách Nhà nước. Sau khi các công trình trên hoàn thành, Công ty sẽ bàn giao cho cơ quan tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào công văn số 1445/STC-TCĐN của Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp ngày 29/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2022		Trong năm		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>60.166.094.911</b>	<b>60.166.094.911</b>	<b>52.216.372.440</b>	<b>57.184.306.750</b>	<b>65.134.029.221</b>	<b>65.134.029.221</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	10.907.316.000	10.907.316.000	5.608.848.000	8.230.201.000	13.528.669.000	13.528.669.000
- Ngân hàng Công Thương VN (3)	5.929.767.244	5.929.767.244	8.760.162.773	9.231.145.671	6.400.750.142	6.400.750.142
- Ngân hàng Ngoại Thương VN (4)	33.873.011.667	33.873.011.667	33.119.361.667	34.994.960.079	35.748.610.079	35.748.610.079
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (5)	456.000.000	456.000.000	228.000.000	228.000.000	456.000.000	456.000.000
<b>Vay, nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>87.316.931.751</b>	<b>87.316.931.751</b>	<b>4.947.780.164</b>	<b>11.972.018.000</b>	<b>94.341.169.587</b>	<b>94.341.169.587</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	43.693.964.000	43.693.964.000	-	4.500.000.000	48.193.964.000	48.193.964.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	34.568.993.000	34.568.993.000	1.845.454.000	5.608.848.000	38.332.387.000	38.332.387.000
- Ngân hàng Ngoại Thương VN (4)	7.624.013.751	7.624.013.751	3.102.326.164	1.635.170.000	6.156.857.587	6.156.857.587
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (5)	1.429.961.000	1.429.961.000	-	228.000.000	1.657.961.000	1.657.961.000
<b>Cộng</b>	<b>147.483.026.662</b>	<b>147.483.026.662</b>	<b>57.164.152.604</b>	<b>69.156.324.750</b>	<b>159.475.198.808</b>	<b>159.475.198.808</b>

\* Chi tiết các khoản vay như sau

STT	Số hợp đồng/ Tổ chức tín dụng	Hạn mức/Dư nợ vay (VND)	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
(1)	Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HDODA-NHPTVN	112.460.000.000	Đầu tư tài sản cố định của Dự án hệ thống cấp nước Thị xã Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp, công suất 10.000 m3/ngày đêm – hạng mục xây dựng và thiết bị	0,3%/năm	15 năm	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là công trình dự án hệ thống cấp nước Thị xã Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****\* Chi tiết các khoản vay như sau (tiếp)**

STT	Số hợp đồng/ Tổ chức tín dụng	Hạn mức/Dư nợ vay (VND)	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
(2)	Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp		Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng và thiết bị.	6%/năm - 6,5%/năm	5-15 năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm.
(3)	Hợp đồng hạn mức số 70/2021-HĐCVHM/NHCT720	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.	5,5%/năm	5 tháng	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Công Thương VN có số dư 1.500.000.000 đồng.
	Hợp đồng hạn mức số 121/2022-HĐCVHM/NHCT720	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.	6,0%/năm	5 tháng	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Công Thương VN có số dư 1.500.000.000 đồng.
(4)	Hợp đồng số 36/2022/VCB-ĐT-CRC	35.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.	5,5%/năm	6 tháng	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Công Thương VN có số dư 7.000.000.000 đồng
	Hợp đồng số 25/2021/VCB-ĐT-CRC	35.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.	6,0%/năm	5 năm	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Công Thương VN có số dư 7.000.000.000 đồng.
	Và các hợp đồng vay trung hạn phát sinh từ năm 2020 đến 30/06/2022	15.000.000.000	Mua sắm tài sản cố định và các trạm cấp nước nông thôn phục vụ công tác mở rộng mạng lưới.	7,4%/năm - 8,8%/năm	5 năm	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Công Thương VN có số dư 7.000.000.000 đồng.
(5)	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/9996021/HĐTD	2.789.171.000	Bổ sung vốn đầu tư mua lại các trạm cấp nước nông thôn của hộ kinh doanh Nguyễn Viết Tuấn.	7.3%/năm	5 năm	Toàn bộ hệ thống cấp nước: trạm đài nước giếng, mạng lưới đường ống chuyên tải, phân phối và đồng hồ khách hàng tại Trạm Cấp nước Mỹ Quý, Trạm Cấp nước Láng Biền, Trạm Cấp nước Mỹ Hòa, Trạm Cấp nước Mỹ Bắc (K Bắc).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay	Lãi suất
- HĐ số 06/2014/HĐTD-ĐTPT ngày 26/12/2014	Trạm cấp nước khu công nghiệp Mỹ Hiệp	250.000.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 07/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 06/07/2017	Tuyến ống cấp nước truyền tải từ nhà máy nước mặt Đồng Bình về TPCL	3.746.316.000	6 năm	6%/năm
- HĐ số 08/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 17/7/2017	Nhà máy nước mặt Đồng Bình - công suất 5.000 m3/ngđêm	6.513.436.000	7 năm	6%/năm
- HĐ số 04/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 29/5/2018	Nhà máy nước mặt Đồng Bình - công suất 5.000 m3/ngđêm, giai đoạn 2	1.165.570.000	5 năm	6%/năm
- HĐ vay số 02/2020/HĐTD-QĐPT ngày 03/6/2020 - HĐ thế chấp TS số 02.1/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020 - HĐ thế chấp TS số 02.2/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020 - HĐ thế chấp TS số 02.3/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020	Mua lại Nhà máy nước mặt Đồng Bình	19.097.000.000	15 năm	6%/năm
- HĐ vay số 01/2021/HĐTD-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSĐBSHĐTD-QĐPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 20/4/2021	Mua sắm 02 ép rác (6 tấn/xe) x2	4.376.500.000	7 năm	6%/năm
- HĐ vay số 01/2020/HĐTD-QĐPT ngày 25/5/2020 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2020/HĐTCTS-QĐPT ngày 25/5/2020 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 25/5/2020	Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m3/ngày đêm (Hạng mục: Gói 5 và Gói 6)	5.936.158.000	10 năm	6%/năm
- HĐ vay số 03/2021/HĐTD-QĐPT ngày 11/8/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSĐBSHĐTD-QĐPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 20/4/2021	Tuyến ống Nhà máy nước Nha Môn 2 đến chợ Phú Long	1.571.500.000	13 năm	6,5%/năm
- HĐ vay số 04/2021/HĐTD-QĐPT ngày 11/8/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSĐBSHĐTD-QĐPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 20/4/2021	TO từ Cầu Trại Quán đến UBND xã Tân Phú Trung	974.375.000	13 năm	6,5%/năm
- HĐ vay số 01/2022/HĐTD-QĐPT ngày 17/02/2022 - HĐ thế chấp TS số 01/2022/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 17/02/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt thị trấn Mỹ An	1.845.454.000	10 năm	6%/năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau (tiếp):

Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay	Lãi suất
- HĐ số 01/2013/HDODA-NHPTVN 09/4/2013	Hệ thống CN TXHN 10.000m <sup>3</sup> /ngđ (Vay NHPT)	52.693.964.000	15 năm	0,3%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 25/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021, hạn mức 35 tỷ đồng - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 12- HĐ 25-2021	2.827.679.634	6 tháng	5,5%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 25/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021, hạn mức 35 tỷ đồng - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 13 - HĐ 25-2021	3.426.589.098	6 tháng	5,5%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 25/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021, hạn mức 35 tỷ đồng - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 14 - HĐ 25-2021	3.741.488.749	6 tháng	5,5%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 25/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021, hạn mức 35 tỷ đồng - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 15 - HĐ 25-2021	2.043.225.108	6 tháng	5,5%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 25/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021, hạn mức 35 tỷ đồng - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 16 - HĐ 25-2021	3.520.150.877	6 tháng	5,5%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 25/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021, hạn mức 35 tỷ đồng - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 17 - HĐ 25-2021	4.490.527.082	6 tháng	5,5%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 25/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021, hạn mức 35 tỷ đồng - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 01 - HĐ 36/2022/VCB-ĐT-CRC	6.382.241.914	6 tháng	5,5%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 25/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021, hạn mức 35 tỷ đồng - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2028	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 02 - HĐ 36/2022/VCB-ĐT-CRC	5.052.289.205	6 tháng	6,0%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 62/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 09/12/2020	Thanh toán tiền mua xe ô tô xe ép rác HINO	1.008.000.000	5 năm	8,8%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 64/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 28/12/2020	Thanh toán tiền lắp đặt bể chứa nước dung tích 700m <sup>3</sup>	488.101.700	5 năm	8,8%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 20/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 25/3/2021 - HĐ thế chấp TS số 16/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 19/6/2020	Thanh toán tiền mua xe ô tô xe ép ô tô Innova 66S-145.71	448.500.000	5 năm	8,8%/năm



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau (tiếp):

Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay	Lãi suất
- HĐ vay từng lần trung hạn dài hạn số 31/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 01/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua TCN Bắc Trang xã Tân Công Chí - TBST	255.191.400	5 năm	8,8%/năm
- HĐ vay từng lần trung hạn dài hạn số 32/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 01/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua TCN CDC Xã Phú Hiệp & TDC Mười Tái Xã Phú Cường H. Tam Nông - TBST + TCN ấp Hậu Thành, Xã Tân Dương, H. Lai Vung - NST	1.127.871.875	5 năm	8,8%/năm
- HĐ vay số 40/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/7/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Khóm 4, TT Tràm Chim, huyện Tam Nông - TBST	422.195.400	5 năm	7,4%/năm
- HĐ vay số 41/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 16/7/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Ấp Thống Nhất 1 + Trạm cấp nước Tân Phú - TBST	1.280.679.500	5 năm	7,4%/năm
- HĐ vay số 72/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 22/11/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước (KDC Kiểm Điện, huyện Cao Lãnh và Ấp Hòa Ninh - Hòa Bình, huyện Lai Vung)	2.008.367.712	5 năm	7,4%/năm
- HĐ vay số 06/2022/VCB-ĐT-CRC NGÀY 17/01/2022 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước Trung tâm chợ xã Mỹ Hòa (ấp 1), huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	522.840.000	5 năm	7,4%/năm
- HĐ vay số 09/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 26/01/2022 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Khánh Mỹ A, huyện Lấp Vò và Trạm cấp nước Phú Thọ B, huyện Tam Nông	1.281.029.424	5 năm	7,4%/năm
- HĐ vay số 29/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 26/01/2022 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021 - HĐ thế chấp TS số 36/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 27/4/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Ấp 2 Xã Mỹ Đông, huyện Tháp Mười	419.607.040	5 năm	7,4%/năm
- HĐ vay số 41/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 16/06/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước ấp Tân Hòa B và Trạm cấp nước Cụm dân cư 2/9 ấp Tân Thuận B, huyện Thanh Bình	750.449.700	5 năm	7,6%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 70/2021-HDDCVHMHCT-DOWASEN - HĐ thế chấp TS số 85/2021/HĐBĐ/NHCT720-DOWASEN	Thanh toán tiền mua vật tư - Giấy nhận nợ số 05	1.202.386.313	6 tháng	5,5%/năm
- HĐ vay theo hạn mức số 121/2022-HDDCVHMHCT-DOWASEN - HĐ thế chấp TS số 85/2021/HĐBĐ/NHCT720-DOWASEN	Thanh toán tiền mua vật tư - Giấy nhận nợ số 01	4.727.380.931	6 tháng	6,0%/năm
- HĐ tín dụng số 01/2021/9996021/HĐTD - HĐ thế chấp TS số 01/2021/9996021/HĐBĐ	Vay thanh toán tiền mua lại các trạm cấp nước nông thôn của hộ kinh doanh Nguyễn Viết Tuấn	1.885.961.000	5 năm	7,3%/năm
<b>Tổng</b>		<b>147.483.026.662</b>		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Đồng Tháp	85,60%	221.854.800.000	85,60%	221.854.800.000
Ông Phan Đình Hùng	0,41%	1.056.000.000	0,41%	1.056.000.000
Ông Nguyễn Văn Đễ	0,22%	577.000.000	0,22%	577.000.000
Ông Nguyễn Thượng Vũ	0,20%	526.000.000	0,20%	526.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	0,03%	80.000.000	0,03%	80.000.000
Ông Hoàng Quốc Hưng	0,12%	319.000.000	0,12%	319.000.000
Cổ đông khác	13,42%	34.768.500.000	13,42%	34.768.500.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>100%</b>	<b>259.181.300.000</b>

**21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	259.181.300.000	259.181.300.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	259.181.300.000	259.181.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**21.3 CỔ PHIẾU**

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	25.918.130	25.918.130
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****21.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>19.592.728.586</b>	<b>26.710.578.329</b>	<b>305.484.606.915</b>
- Lợi nhuận trong năm 2021	-	-	32.006.978.488	32.006.978.488
- Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	8.013.173.499	(26.680.338.329)	(18.667.164.830)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	8.013.173.499	(8.013.173.499)	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.988.833.330)	(3.988.833.330)
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách	-	-	(423.360.000)	(423.360.000)
+ Chia cổ tức năm 2020	-	-	(14.254.971.500)	(14.254.971.500)
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>27.605.902.085</b>	<b>32.037.218.488</b>	<b>318.824.420.573</b>
<b>Tại 01/01/2022</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>27.605.902.085</b>	<b>32.037.218.488</b>	<b>318.824.420.573</b>
- Lợi nhuận trong năm kỳ	-	-	17.167.936.918	17.167.936.918
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)	-	9.611.165.500	(32.037.218.488)	(22.426.052.988)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	9.611.165.500	(9.611.165.500)	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.216.758.888)	(7.216.758.888)
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách	-	-	(435.960.000)	(435.960.000)
+ Chia cổ tức năm 2021	-	-	(14.773.334.100)	(14.773.334.100)
<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>37.217.067.585</b>	<b>17.167.936.918</b>	<b>313.566.304.503</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**21.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	37.217.067.585	27.605.902.085
<b>Cộng</b>	<b>37.217.067.585</b>	<b>27.605.902.085</b>

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>191.332.083.088</b>	<b>183.238.466.669</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	1.713.144.383	1.690.915.358
- Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	150.423.790.109	143.834.524.045
- Doanh thu nước đóng chai	4.752.317.270	3.948.311.816
- Doanh thu xây lắp	5.115.290.710	6.291.747.735
- Doanh thu dịch vụ thu gom rác	23.913.903.362	24.451.297.755
- Doanh thu dịch vụ khác	5.413.637.254	3.021.669.960
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.349.364.128	1.420.185.955
Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt	93.950.120.049	94.222.788.710
Giá vốn nước đóng chai	3.265.487.380	2.840.762.642
Giá vốn xây lắp	3.563.428.210	5.427.339.647
Giá vốn dịch vụ thu gom rác	24.251.006.323	27.909.996.213
Giá vốn dịch vụ khác	3.003.873.362	2.487.806.829
<b>Cộng</b>	<b>129.383.279.452</b>	<b>134.308.879.996</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	221.545.834	155.501.973
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>241.545.834</b>	<b>175.501.973</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</b>
Chi phí lãi vay	2.977.274.100	2.592.892.499
<b>Cộng</b>	<b>2.977.274.100</b>	<b>2.592.892.499</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>24.284.297.117</b>	<b>17.737.032.948</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	14.781.359.811	8.760.462.096
- Chi phí đồ dùng văn phòng	267.009.435	557.474.865
- Chi phí khấu hao TSCĐ	346.606.041	367.061.186
- Thuế, phí và lệ phí	789.210.897	1.289.516.651
- (Hoàn nhập) / bổ sung chi phí dự phòng	269.143.086	(329.015.395)
- Trích/ hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	2.325.922.038	1.500.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.229.405	357.136.518
- Chi phí bằng tiền khác	5.252.816.404	5.234.397.027
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>16.187.024.299</b>	<b>14.569.072.818</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	336.269.177	288.461.473
- Chi phí vật liệu, bao bì	7.137.912.836	6.758.119.309
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	231.356.829	187.296.058
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.324.810.607	6.570.592.411
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	981.697.107	607.432.250
- Chi phí bằng tiền khác	174.977.743	157.171.317

**27. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	100.096.289	-
Thu từ vi phạm hợp đồng	232.295.200	-
Thu nhập từ khách hàng đóng góp chi phí lắp đặt đường ống	4.835.858	17.745.455
Thu nhập từ phí nước thải sinh hoạt giữ lại	826.217.792	1.723.053.456
Thu nhập từ kiểm kê thừa	6.030.702	-
Thu nhập khác	80.584.770	101.193.929
<b>Cộng</b>	<b>1.250.060.611</b>	<b>1.841.992.840</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</b>
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	430.282.853
Chi phí điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản	-	28.846.729
Chi phí khấu hao do điều chỉnh giảm nguyên giá	-	1.696.862
Chi phí đào tạo	151.000.000	-
Chi phí vật tư do kiểm kê thiếu	5.009.796	-
Chi phí tiền điện	32.732.750	-
Chi phí khác	15.000.000	37.912.400
<b>Cộng</b>	<b>203.742.546</b>	<b>498.738.844</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</b>
Chi phí nhân công	66.844.764.057	72.693.022.057
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.932.844.276	43.407.546.659
Chi phí công cụ dụng cụ	2.338.937.458	1.581.467.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.358.142.816	26.922.882.308
Thuế, phí và lệ phí	789.210.897	1.289.516.651
(Hoàn nhập) / bổ sung chi phí dự phòng	269.143.086	(329.015.395)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.896.698.631	4.683.058.661
Chi phí bằng tiền khác	20.674.963.101	19.375.339.469
<b>Cộng</b>	<b>169.104.704.322</b>	<b>169.623.818.244</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>19.788.072.019</b>	<b>15.549.344.377</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>1.165.226.326</b>	<b>1.766.759.693</b>
- Chi phí khấu hao không được trừ	955.726.326	1.766.759.693
- Chi phí khác	209.500.000	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(20.000.000)</b>	<b>(20.000.000)</b>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.000.000)	(20.000.000)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>20.933.298.345</b>	<b>17.296.104.070</b>
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ thu gom rác	15.665.245.683	13.846.931.111
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	5.268.052.662	3.449.172.959
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.620.135.101</b>	<b>2.074.527.702</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>17.167.936.918</b>	<b>13.474.816.675</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(3.080.335.258)	(3.035.360.359)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (VND) (*)	(188.556.324)	(183.364.267)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	25.918.130	25.918.130
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>536</b>	<b>396</b>

(\*) Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, Công ty đã tạm tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách theo tỷ lệ lần lượt là 14,10% và 1,42% theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2021 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/2021. Trong năm 2022, căn cứ phương án phân phối lợi nhuận được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2022, tỷ lệ trích các quỹ này lần lượt là 22,53% và 1,63%. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)**

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 17,94% và 1,10% lợi nhuận sau thuế trong kỳ, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2022.

**32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Cung cấp nước sinh hoạt</b>	<b>Dịch vụ thu gom rác</b>	<b>Bán nước đóng chai và vật tư</b>	<b>Dịch vụ xây lắp</b>	<b>Dịch vụ khác</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.423.790.109	23.913.903.362	6.465.461.653	5.115.290.710	5.413.637.254	191.332.083.088
Giá vốn bộ phận	(93.950.120.049)	(24.251.006.323)	(4.614.851.508)	(3.563.428.210)	(3.003.873.362)	(129.383.279.452)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>56.473.670.060</b>	<b>(337.102.961)</b>	<b>1.850.610.145</b>	<b>1.551.862.500</b>	<b>2.409.763.892</b>	<b>61.948.803.636</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(40.471.321.416)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						21.477.482.220
Doanh thu hoạt động tài chính						241.545.834
Chi phí tài chính						(2.977.274.100)
Thu nhập khác						1.250.060.611
Chi phí khác						(203.742.546)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(2.620.135.101)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>						<b>17.167.936.918</b>
<b>Tổng Tài sản</b>						<b>1.057.740.154.129</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>						<b>744.173.849.626</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Cung cấp nước sinh hoạt VND</b>	<b>Dịch vụ thu gom rác VND</b>	<b>Bán nước đóng chai và vật tư VND</b>	<b>Dịch vụ xây lắp VND</b>	<b>Dịch vụ khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	143.834.524.045	24.451.297.755	5.639.227.174	6.291.747.735	3.021.669.960	183.238.466.669
Giá vốn bộ phận	(94.222.788.710)	(27.909.996.213)	(4.260.948.597)	(5.427.339.647)	(2.487.806.829)	(134.308.879.996)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>49.611.735.335</b>	<b>(3.458.698.458)</b>	<b>1.378.278.577</b>	<b>864.408.088</b>	<b>533.863.131</b>	<b>48.929.586.673</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(32.306.105.766)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						16.623.480.907
Doanh thu hoạt động tài chính						175.501.973
Chi phí tài chính						(2.592.892.499)
Thu nhập khác						1.841.992.840
Chi phí khác						(498.738.844)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(2.074.527.702)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>						<b>13.474.816.675</b>
<b>Tổng Tài sản</b>						<b>1.030.904.722.467</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>						<b>730.612.463.707</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<i><b>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</b></i>		<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</b>
<i><b>Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty</b></i>		<b>1.996.303.676</b>	<b>2.433.111.815</b>
- Ông Phan Đình Hùng	Chủ tịch HĐQT	-	397.903.429
- Ông Nguyễn Văn Đễ	Chủ tịch HĐQT	355.860.886	364.629.143
- Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	259.200.000	-
- Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	303.028.079	332.354.857
- Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	302.728.079	332.354.857
- Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	272.995.271	296.780.571
- Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên BKS	-	286.989.143
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	102.082.616	115.527.815
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	117.502.538	-
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Kế toán trưởng	282.906.207	306.572.000
<i><b>Thù lao của Ban Kiểm soát</b></i>		<b>54.000.000</b>	<b>27.000.000</b>
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	27.000.000	27.000.000
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	27.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>2.050.303.676</b>	<b>2.460.111.815</b>

**35. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**35.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Tháp làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997. Theo quyết định 6790/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hằng năm sang trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất còn lại (từ ngày 27/12/2016 đến hết ngày 14/01/2017). Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục tham gia đấu giá quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**35. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)**

- Hợp đồng thuê đất số 32/HĐTD ngày 30/05/2008 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 826,5 m<sup>2</sup> và đơn giá thuê đất là 308 đồng/m<sup>2</sup>/năm (ổn định trong vòng 05 năm).
- Hợp đồng thuê đất số 20/HĐTD ngày 24/06/2009 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 2.545 m<sup>2</sup> và đơn giá thuê đất là 2.438 đồng/m<sup>2</sup>/năm (ổn định trong vòng 05 năm). Tại ngày 11/09/2017, Công ty Cổ Phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận số CT06226 với tổng diện tích là 1.905,6 m<sup>2</sup>.
- Hợp đồng thuê đất số 35/HĐTD ngày 25/12/2009 Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 6.837,1 m<sup>2</sup> và đơn giá thuê đất là 539 đồng/m<sup>2</sup>/năm (ổn định trong vòng 05 năm).

Công ty được miễn tiền thuê đất hàng năm theo Điều 1, Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 sửa đổi, bổ sung Nghị định 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

- Quyền sử dụng đất thuê (trúng đấu giá theo Quyết định số 638/QĐ-HBND-HC ngày 11/05/2020 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp) với diện tích 18.099,1 m<sup>2</sup>, thửa đất số 3065, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Xã Hòa An, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp. Thời hạn sử dụng đất là 50 năm, đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm là 22.800 đồng/m<sup>2</sup>/năm.

**35.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Tại ngày 30/06/2022, khoản nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán (sau khi trừ các khoản phải trả bằng dự án và tài sản dài hạn khác) đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 17.209.574.477 đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Ngoài ra, không có bất kỳ sự kiện nào khác gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**35.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**35. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.5 CÁC THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét, trong đó một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại như được nêu tại mục 31 và 32 của Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã soát xét VND/cổ phiếu	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 sau điều chỉnh VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	439	396
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	439	396

Tp. Cao Lãnh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



**Lý Thu Cúc**

Kế toán trưởng



**Hoàng Quốc Hưng**

Tổng Giám đốc



**Trần Văn Tấn**

THÀNH VIÊN UHVN